

# **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TIÊN SƠN**

*Báo cáo tài chính*

*cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011*

*đã được kiểm toán*

## **NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 – 22
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 22

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1401/QĐ-UB ngày 10/12/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tây, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại : Xã Hồng Quang – Huyện Ứng Hòa – Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Nhậm	Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Hiền	Phó Chủ tịch
Ông Tường Mạnh Biên	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Văn Đường	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Nhậm	Giám đốc
Ông Tường Mạnh Biên	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hà	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Danh Lê	Trưởng ban
Ông Trần Xuân Nghinh	Thành viên
Ông Bùi Văn Đồng	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

---

**Nguyễn Thế Nhậm**

Giám đốc

*Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012*

Số : /2012/BC.KTTC-AASC.KT5

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011  
của Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây được lập ngày 10 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

---

**Nguyễn Thanh Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV  
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2011

---

**Trần Thị Mai Hương**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0593/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>51.881.082.367</b>	<b>48.809.089.826</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>10.893.883.370</b>	<b>9.696.741.025</b>
111	1. Tiền		5.893.883.370	9.696.741.025
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.880.633.000</b>	<b>13.354.865.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.880.633.000	13.354.865.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>22.331.906.673</b>	<b>10.410.396.362</b>
131	1. Phải thu khách hàng		19.731.416.117	5.718.765.355
132	2. Trả trước cho người bán		1.176.767.652	175.170.295
135	4. Các khoản phải thu khác	5	1.610.920.104	4.732.907.912
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(187.197.200)	(216.447.200)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>14.092.054.028</b>	<b>13.599.044.150</b>
141	1. Hàng tồn kho		14.092.054.028	13.599.044.150
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.682.605.296</b>	<b>1.748.043.289</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		553.564.298	2.918.477
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	121.810.653	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	2.007.230.345	1.745.124.812
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>14.173.976.528</b>	<b>12.375.645.723</b>
<b>210</b>	<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	<b>327.272.000</b>
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	327.272.000
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>12.439.074.027</b>	<b>11.984.616.711</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.185.710.387	11.731.253.071
222	- Nguyên giá		67.789.468.039	64.148.351.907
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.603.757.652)	(52.417.098.836)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	253.363.640	253.363.640
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.734.902.501</b>	<b>63.757.012</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.734.902.501	63.757.012
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>66.055.058.895</b>	<b>61.184.735.549</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>19.322.941.269</b>	<b>13.045.736.784</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>15.969.992.434</b>	<b>12.720.702.487</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	1.500.000.000	-
312	2. Phải trả người bán		6.026.634.403	4.602.111.054
313	3. Người mua trả tiền trước		1.445.962.268	528.017.166
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.348.714.085	1.431.681.018
315	5. Phải trả người lao động		1.592.731.184	2.727.697.184
316	6. Chi phí phải trả	14	290.177.065	402.825.820
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	2.252.955.599	2.348.861.179
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		512.817.830	679.509.066
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.352.948.835</b>	<b>325.034.297</b>
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		142.868.835	325.034.297
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		3.210.080.000	-
<b>400</b>	<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>46.732.117.626</b>	<b>48.138.998.765</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>46.732.117.626</b>	<b>48.138.998.765</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		29.361.400.000	29.361.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		894.000.000	894.000.000
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		9.146.860.765	8.659.870.345
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		1.988.632.000	1.607.838.000
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.341.224.861	7.615.890.420
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>66.055.058.895</b>	<b>61.184.735.549</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		96.447.000	96.447.000

---

**Hoàng Thị Hiền**  
Kế toán trưởng

---

**Nguyễn Thế Nhậm**  
Giám đốc

*Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012*



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	114.124.272.233	107.404.729.587
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	33.800.654
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		114.124.272.233	107.370.928.933
11	4. Giá vốn hàng bán	18	99.849.290.690	90.192.803.360
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.274.981.543	17.178.125.573
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	1.570.835.157	1.531.466.528
22	7. Chi phí tài chính	20	201.370.576	23.611.595
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		167.626.466	-
24	8. Chi phí bán hàng		4.710.765.582	2.932.566.564
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.196.058.549	5.994.654.180
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.737.621.993	9.758.759.762
31	11. Thu nhập khác		765.176.562	604.647.947
32	12. Chi phí khác		-	208.887.149
40	13. Lợi nhuận khác		765.176.562	395.760.798
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.502.798.555	10.154.520.560
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	1.161.573.694	2.538.630.140
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.341.224.861	7.615.890.420
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	1.819	2.594

Hoàng Thị Hiền  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Nhậm  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		133.830.081.747	121.322.243.228
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(107.994.304.226)	(89.806.313.896)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17.485.712.348)	(18.591.039.000)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(160.368.401)	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.651.252.000)	(2.477.795.500)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.313.199.129	1.241.099.886
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.680.112.029)	(6.357.355.315)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(4.828.468.128)</b>	<b>5.330.839.403</b>
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.588.176.684)	(1.128.715.059)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.000.000	180.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(704.853.911)	(3.719.757.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12.179.085.911	877.801.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.510.835.157	1.436.166.528
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>10.397.890.473</b>	<b>(2.354.504.531)</b>
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.500.000.000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.000.000.000)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.872.280.000)	(1.701.400.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(4.372.280.000)</b>	<b>(1.701.400.000)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>1.197.142.345</b>	<b>1.274.934.872</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>9.696.741.025</b>	<b>8.421.806.153</b>
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>10.893.883.370</b>	<b>9.696.741.025</b>

Hoàng Thị Hiền  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Nhậm  
Giám đốc  
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2011

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1401/QĐ-UB ngày 10/12/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tây, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại : Xã Hồng Quang – Huyện Ứng Hòa – Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 29.361.400.000 đồng. (Bằng chữ : Hai mươi chín tỷ ba trăm sáu mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng).

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tiên Sơn	Xã Tượng Lĩnh, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Khai thác và chế biến đá; Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất bao bì, tấm lợp, gia công cơ khí; Xây dựng công trình dân dụng công nghiệp

Công ty TNHH Tiên Sơn được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu tiên ngày 9/09/2009, mã số thuế 0700.414.528.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : Sản xuất vật liệu xây dựng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0303000348 ngày 29/12/2004 (sửa đổi lần thứ ba ngày 03/10/2008) do Sở Kế hoạch - Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, clinker, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng công trình;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn;
- Khai thác, chế biến đá.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

### **2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **2.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### **2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-20 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-07 năm
- Các tài sản khác	10 năm

### **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### **2.8. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.9. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **2.10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **2.11. Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

**2.12. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.13. Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	5.115.500.657	2.581.626.370
Tiền gửi ngân hàng	778.382.713	7.115.114.655
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
	<b>10.893.883.370</b>	<b>9.696.741.025</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Việt Nam Tín Nghĩa	-	8.340.000.000
- Tiền cho cán bộ công nhân viên vay lấy lãi (*)	1.880.633.000	5.014.865.000
	<b>1.880.633.000</b>	<b>13.354.865.000</b>

(\*): Theo thông báo số 23/ TB-CT ngày 08/06/2011 của Giám đốc Công ty mức lãi suất cho vay được áp dụng kể từ ngày 01/06/2011 là 2%/ tháng.

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	149.550.000	243.000.000
Dự thu lãi cho vay, các khoản đầu tư	60.000.000	-
Phải thu khác (*)	1.385.880.104	4.489.907.912
	<b>1.595.430.104</b>	<b>4.732.907.912</b>

**Chi tiết các khoản phải thu khác tại thời điểm 31/12/2011**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
- BHXH phải thu của người lao động	19.263.000	76.671.009
- Phải thu tạm ứng tiền nghỉ mát	-	109.488.385
- Tiền vật tư xuất, tiền thuê núi Công ty Sơn Phát	367.493.412	241.917.344
- Tạm ứng cho phòng XDCCB mua vật tư thi công c.trình	659.627.818	3.561.223.364
- Phải thu Tạ Hữu Yên	160.174.428	-
- Phải thu khác	198.584.446	500.607.810
	<b><u>1.385.880.104</u></b>	<b><u>4.489.907.912</u></b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.249.558.911	8.682.438.001
Công cụ, dụng cụ	1.756.542.012	1.819.118.411
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.212.082.596	2.874.547.855
Thành phẩm	870.943.093	222.939.883
Hàng gửi đi bán	2.927.416	-
	<b><u>14.092.054.028</u></b>	<b><u>13.599.044.150</u></b>

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Công ty TNHH Tiên Sơn)	99.911.653	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	21.899.000	-
	<b><u>121.810.653</u></b>	<b><u>-</u></b>

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tạm ứng	1.906.630.345	1.657.124.812
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.600.000	88.000.000
	<b><u>2.007.230.345</u></b>	<b><u>1.745.124.812</u></b>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	20.390.178.535	38.149.264.882	2.569.857.704	738.080.950	2.300.969.836	64.148.351.907
Số tăng trong năm	346.339.634	2.411.354.090	449.324.460	434.097.948	-	3.641.116.132
- Mua trong năm	-	2.411.354.090	449.324.460	212.071.818	-	3.072.750.368
- Đầu tư XDCB hoàn thành	334.925.089	-	-	-	-	334.925.089
- Tăng khác	11.414.545	-	-	222.026.130	-	233.440.675
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.736.518.169</b>	<b>40.560.618.972</b>	<b>3.019.182.164</b>	<b>1.172.178.898</b>	<b>2.300.969.836</b>	<b>67.789.468.039</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	19.678.536.406	28.237.734.955	1.580.924.954	653.023.594	2.266.878.927	52.417.098.836
Số tăng trong năm	314.950.565	2.481.753.932	288.641.282	101.313.037	-	3.186.658.816
- Khấu hao trong năm	314.950.565	2.481.753.932	288.641.282	101.313.037	-	3.186.658.816
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.993.486.971</b>	<b>30.719.488.887</b>	<b>1.869.566.236</b>	<b>754.336.631</b>	<b>2.266.878.927</b>	<b>55.603.757.652</b>
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày đầu năm	711.642.129	9.911.529.927	988.932.750	85.057.356	34.090.909	11.731.253.071
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>743.031.198</b>	<b>9.841.130.085</b>	<b>1.149.615.928</b>	<b>417.842.267</b>	<b>34.090.909</b>	<b>12.185.710.387</b>

**Trong đó:**

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.295.607.612 đồng.



## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>253.363.640</b>	<b>253.363.640</b>
- Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất xi măng lò quay (*)	253.363.640	253.363.640
	<b>253.363.640</b>	<b>253.363.640</b>

(\*): Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay với công suất dự kiến 1000 tấn/ngày, tổng mức đầu tư dự kiến là gần 400 tỷ đồng dự kiến hoàn thành vào năm 2012. Dự án đã được Đại hội cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua nhưng hiện dự án chưa triển khai các bước tiếp theo vì chủ đầu tư chưa đủ điều kiện về vốn.

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.135.384.285	-
Số tăng trong năm	876.702.727	127.514.012
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	277.184.511	63.757.012
	<b>1.734.902.501</b>	<b>63.757.012</b>

### Trong đó, số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.734.902.501	63.757.012
	<b>1.734.902.501</b>	<b>63.757.012</b>

## 12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>
- Vay ngân hàng (*)	1.500.000.000	-
	<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng Phát triển nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long (MHB) chi	1.500.000.000	-
	<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

H ĐTD số NC.0067.11/HĐTD'- Bên cho vay: NH phát triển nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long (MHB) chi nhánh Hà Tây:

- Tổng số tiền vay: 1.500.000.000 đồng
- Mục đích vay: bổ sung vốn SXKD

- Thời hạn vay: 12 tháng: từ 27/09/2011 đến 27/09/2012
- Kế hoạch trả nợ gốc: trả 1 lần vào ngày đáo hạn
- Lãi suất vay trong hạn: áp dụng theo quy định của NH MHB công bố tại từng thời kỳ
- Lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn
- Phương thức bảo đảm khoản vay: thế chấp bằng tài sản của bên thứ 3. Cụ thể tài sản thế chấp là bất động sản của ông Nguyễn Văn Thủy được định giá 5.040.000.000.

### 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.570.758.096	576.780.314
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.052.133	546.818.786
Thuế thu nhập cá nhân	21.033.000	21.033.000
Thuế tài nguyên	152.173.200	149.804.078
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	61.873.000	-
Các loại thuế khác	208.544.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	177.280.656	137.244.840
	<b><u>2.348.714.085</u></b>	<b><u>1.431.681.018</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	7.258.065	-
Trích trước chi phí thuê vận chuyển bốc xúc	146.648.000	-
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	136.239.000	402.825.820
Chi phí phải trả khác	32.000	-
	<b><u>290.177.065</u></b>	<b><u>402.825.820</u></b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	101.743.280	-
Bảo hiểm xã hội	14.978.837	208.266.280
Phải trả về cổ phần hóa	826.350.000	826.350.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.292.957.577	1.314.244.899
	<b>2.236.029.694</b>	<b>2.348.861.179</b>
<i>Chi tiết các khoản phải trả khác tại thời điểm 31/12/2011</i>	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Tạm ứng	124.260.758	-
- Tiền ăn ca, độc hại	220.975.876	452.057.261
- BHXH, KPCĐ	7.284.000	4.968.944
- Phải trả phòng XD CB	732.574.904	650.771.580
- Các khoản khác	207.862.039	206.447.114
	<b>1.292.957.577</b>	<b>1.314.244.899</b>

## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>29.361.400.000</b>	<b>894.000.000</b>	<b>6.598.344.626</b>	<b>1.205.838.000</b>	<b>5.169.101.719</b>	<b>43.228.684.345</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.615.890.420	7.615.890.420
Trả cổ tức	-	-	-	-	(1.701.576.000)	(1.701.576.000)
Trích lập các quỹ	-	-	2.061.525.719	402.000.000	(3.467.525.719)	(1.004.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>29.361.400.000</b>	<b>894.000.000</b>	<b>8.659.870.345</b>	<b>1.607.838.000</b>	<b>7.615.890.420</b>	<b>48.138.998.765</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.341.224.861	5.341.224.861
Trích lập các quỹ	-	-	486.990.420	380.794.000	-	867.784.420
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	(1.743.610.420)	(1.743.610.420)
Giảm do chi trả cổ tức	-	-	-	-	(5.872.280.000)	(5.872.280.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>29.361.400.000</b>	<b>894.000.000</b>	<b>9.146.860.765</b>	<b>1.988.632.000</b>	<b>5.341.224.861</b>	<b>46.732.117.626</b>

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 06/04/2011 về phương án phân phối lợi nhuận năm 2010:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
<b>Kết quả kinh doanh sau thuế</b>	<b>100%</b>	<b>7.615.890.420</b>
Trích quỹ dự phòng tài chính	6%	486.990.420
Trích quỹ đầu tư phát triển	5%	380.794.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	11%	875.826.000
Trả cổ tức cho các cổ đông (20% vốn điều lệ)	77%	5.872.280.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Tỷ lệ vốn góp</u> (%)	<u>31/12/2011</u> VND
Tổng Công ty Quản lý và Kinh doanh vốn Nhà nước	29%	8.507.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	71%	20.854.400.000
	<b>100%</b>	<b>29.361.400.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>29.361.400.000</b>	<b>29.361.400.000</b>
Vốn góp đầu năm	29.361.400.000	29.361.400.000
Vốn góp cuối năm	29.361.400.000	29.361.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.872.280.000	1.701.576.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>5.872.280.000</i>	<i>1.701.576.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.936.140	2.936.140
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.936.140	2.936.140
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.936.140</i>	<i>2.936.140</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.936.140	2.936.140
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.936.140</i>	<i>2.936.140</i>

**e) Các quỹ của công ty**

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.146.860.765	8.659.870.345
- Quỹ dự phòng tài chính	1.988.632.000	1.607.838.000

**17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2011</u> VND	<u>Năm 2010</u> VND
Doanh thu bán hàng	111.171.160.411	107.404.729.587
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.953.111.822	-
	<b>114.124.272.233</b>	<b>107.404.729.587</b>

### 18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	97.869.290.690	90.192.803.360
Giá vốn của hoạt động xây lắp	1.980.000.000	-
	<b>99.849.290.690</b>	<b>90.192.803.360</b>

### 19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.570.835.157	1.531.466.528
	<b>1.570.835.157</b>	<b>1.531.466.528</b>

### 20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	167.626.466	-
Chi phí tài chính khác	33.744.110	23.611.595
	<b>201.370.576</b>	<b>23.611.595</b>

### 21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.502.798.555	10.154.520.560
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	134.765.414	-
- Các khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	134.765.414	-
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	6.637.563.969	10.154.520.560
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.659.390.992	2.538.630.140
Thuế TNDN được giảm (giảm 30% phần Thu nhập theo Thông tư 154/2011/TT-BTC)	(497.817.298)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.161.573.694</b>	<b>2.538.630.140</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	546.818.786	485.984.146
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.651.252.000)	(2.477.795.500)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>57.140.480</b>	<b>546.818.786</b>

## 22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.341.224.861	7.615.890.420
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.341.224.861	7.615.890.420
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.936.140	2.936.140
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.819</b>	<b>2.594</b>

## 23. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh**

	Xi măng và Clinker	Bán đá và xây dựng	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND
Doanh thu của các bộ phận	92.543.137.240	21.581.134.993	114.124.272.233
Giá vốn của các bộ phận	83.345.430.664	16.502.897.363	99.848.328.027
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>9.197.706.576</b>	<b>5.078.237.630</b>	<b>14.275.944.206</b>
Tài sản bộ phận	53.563.911.174	12.491.147.721	66.055.058.895
<b>Tổng tài sản</b>	<b>53.563.911.174</b>	<b>12.491.147.721</b>	<b>66.055.058.895</b>

Trong kỳ, toàn bộ doanh thu thuần về bán hàng phát sinh tại địa bàn miền Bắc

## 25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

\_\_\_\_\_  
**Hoàng Thị Hiền**  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thế Nhậm**  
Giám đốc  
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2011.